ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2008/QĐ-UBND	*Tân Sơn, ngày 09 tháng 01 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2008

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 3452/2007/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ về một số chủ trương, biện pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2008/NĐ-HĐND ngày 09/01/2007, Nghị quyết số 02/2008/NĐ-HĐND ngày 09/01/2007 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Sơn;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2007 của UBND huyện Tân Sơn về một số chủ trương, biện pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách huyện năm 2008;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2008 cho Chủ tịch UBND các xã, các phòng, ban ngành, các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, Hội cấp huyện; các đơn vị dự toán cấp 1, Giám đốc các doanh nghiệp trên địa bàn huyện; các Ban quản lý dự án và các Chương trình kinh tế xã hội khác thuộc nguồn vốn huyện quản lý.

(Chi tiết chỉ tiêu kế hoạch theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ kế hoạch Nhà nước được Chủ tịch UBND huyện giao, Chủ tịch UBND các xã, thủ trưởng các đơn vị nêu tại Điều 1 tổ chức chỉ đạo thực hiện đúng mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - KH; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các xã; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị nêu tại Điều 1 và các cơ quan, ban ngành liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Nhẫn (Đã ký)

KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008
Của: Huyện Tân Sơn

Kèm theo Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008

của UBND huyện Tân Sơn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2008	Ghi chú
I	**Chỉ tiêu pháp lệnh**			
1	Thu, chi ngân sách			
-	Tổng thu ngân sách	Tr.đồng	86.649	
	Trong đó: - Tổng thu trên địa bàn	*Tr.đồng*	*2.378*	
	- Thu do Cục thuế tỉnh điều tiết	*Tr.đồng*		
	- Thu trợ cấp từ NS cấp trên	*Tr.đồng*	*84.271*	
-	Tổng chi ngân sách	Tr.đồng	86.647	
2	Quỹ phòng chống thiên tai	Tr.đồng	73	
	Trong đó: Tỉnh huy động	*Tr.đồng*	*41,6*	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	7,30	
4	Số buổi chiếu phim nhựa	Buổi	193	
5	Gọi thanh niên nhập ngũ	Người		Có QĐ riêng
6	Xuất khẩu lao động	Người	240	
7	Biên chế hành chính sự nghiệp		1.031	
-	Biên chế hành chính	Người	75	
	Trong đó: + Công chức dự bị	Người	3	
	+ Hợp đồng theo NĐ68	Người	2	
-	Biên chế sự nghiệp	Người	956	
-	Sự nghiệp văn hóa	Người	10	
-	Hội chữ thập đỏ	Người	1	
-	Trạm Khuyến nông	Người	5	
-	Sự nghiệp giáo dục	Người	919	
-	Y tế vùng cao	Người	21	
-	Cán bộ công chức xã	Người		Giữ nguyên như năm 2007
8	Đầu tư phát triển (các chương trình có mục tiêu)			Theo QĐ của UBND tỉnh
II	**Chỉ tiêu hướng dẫn**			
1	Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại (giá cố định 94)	Tr.đồng	131.440	
2	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định 94)	Tr.đồng	180.560	
3	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	20.380	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	18.520	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2008	Ghi chú
4	Trồng trọt			
*	Cây lúa			
	Diện tích	Ha	4.030	
	Trong đó: - Diện tích của lúa lai	*Ha*	*1.850*	
	Năng suất	Tạ/ha	46	
	Sản lượng	Tấn	18.520	
*	Cây ngô			
	Diện tích	Ha	600	
	Trong đó: - Diện tích ngô đông	*Ha*	*300*	
	Năng suất	tạ/ha	31	
	Sản lượng	Tấn	1.860	
*	Cây chè			
	Diện tích	Ha	2.060	
	Diện tích chè trồng mới	*Ha*	*80*	
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.730	
	Năng suất	Tạ/ha	75	
	Sản lượng	Tấn	12.975	
5	Chăn nuôi			
-	Tổng đàn trâu	Con	15.000	
-	Tổng đàn bò	Con	12.000	
	Trong đó: Bò lai Shind	*Con*	*650*	
-	Tổng đàn lợn	Con	42.000	
-	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	320	
-	Thủy sản			
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	120	
	Sản lượng khai thác	Tấn	210	
6	Lâm nghiệp			
-	Diện tích trồng mới rừng tập trung	Ha	800	
	Trong đó: CT 5 triệu ha rừng	Ha	600	
-	Bảo vệ rừng	Ha	4.400	
-	Trồng cây phân tán	1.000 cây	100	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD	%	25,9	
8	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,25	

GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2008 HUYỆN TÂN SƠN

Kèm theo Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 của UBND huyện Tân Sơn

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu pháp lệnh							Chỉ tiêu hướng dẫn															
		Tổng thu (tr.đồng)		Tổng chi đã trừ 10% tiết kiệm (triệu	Huy động quỹ P.C.T.T (1000đ)	Mức giảm tỉ lệ nghèo %	Số buổi chiếu phim nhựa phục vụ miề	Xuất khẩu lao động (người)	Giá trị SX CN, TTCN (tr.đ)	Giá trị SX NLTS (tr.đ)	Sản lượng		Diện tích trồng lúa		Diện tích cây ngô		Diện tích chè TM (ha)	Lâm nghiệp		Tổng đàn trâu (con)	Tổng đàn bò (con)	Tổng đàn lợn (con)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD %	Mức giảm tỷ lệ sinh ‰
		Tổng số	Trong đó hỗ trợ cấp trên								Tổng số (tấn)	Trong đó : Thóc (tấn)	Tổng số (ha)	Diện tích lúa lai (ha)	Tổng số (ha)	Ngô đông (ha)		DT trồng mới rừng TT (ha)	Trồng cây phân tán (1000c)					
1	Xuân Sơn	763	731	736		7,80	17	3	0	3.881	479	364	98	30	37	16	2	115	5	402	376	935	37	0,2
2	Vinh Tiền	750	739	750		7,80	18	8	0	4.857	451	311	67	46	45	25		45	3	207	290	1.413	31	0,4
3	Đồng Sơn	798	781	797		12,50	18	9	220	12.620	690	643	136	76	15	8	3	35	5	920	433	1.262	29	0,2
4	Văn Luông	996	956	994	3.000	8,00	10	12	850	9.703	1.554	1.312	298	152	78	35		40	5	920	1.253	3.220	22	0,4
5	Long Cốc	785	752	784	3.000	8,00	10	10	550	7.762	952	921	211	84	10	5	20	40	5	816	675	1.196	22	0,3
6	Tam Thanh	736	708	736	2.500	7,00	10	10	250	6.798	935	848	175	167	28	13	3	35	5	402	653	2.232	27	0,4

7	Mỹ Thuận	1.542	1.490	1.540	3.700	6,00	10	14	880	10.679	1.731	1.579	334	182	49	25		35	5	1.264	1.207	3.233	29	0,3
8	Thu Ngạc	1.009	981	1.009	3.800	5,00	10	11	260	15.525	1.359	1.347	293	32	4		3	50	5	1.379	973	2.063	32	0,3
9	Kiệt Sơn	1.014	882	961	3.500	7,00	10	20	340	10.186	994	895	206	76	32	16	2	35	5	649	703	1.256	25	0,6
10	Xuân Đài	943	906	940	4.000	9,00	10	15	210	14.066	1.533	1.493	338	155	13	6	15	55	5	977	1.114	2.066	24	0,3
11	Kim Thượng	982	927	981	4.500	8,00	10	15	210	14.560	1.586	1.502	311	137	27	18	12	55	5	1.517	384	3.304	30	0,3
12	Tân Sơn	788	764	787	3.000	8,00	10	18	280	13.102	1.517	1.418	295	52	32	16	4	50	5	897	608	1.566	32	0,5
13	Lai Đồng	864	828	863	3.700	8,00	10	20	210	11.692	1.156	1.109	236	82	15	8	4	40	5	609	506	1.454	23	0,2
14	Tân Phú	1.234	859	1.076	4.500	9,00	10	15	109.000	7.762	919	752	155	108	54	30		35	8	569	886	3.782	24	0,6
15	Thạch Kiệt	832	792	830	2.800	9,00	10	20	1.420	7.762	1.044	942	215	76	33	15	5	50	7	908	897	3.216	26	0,5
16	Minh Đài	1.901	1.174	1.581	4.000	7,00	10	15	8.460	11.644	1.072	985	214	194	28	18	5	40	10	557	825	4.902	26	0,5
17	Thu Cúc	986	896	977	6.500	7,00	10	25	8.300	17.961	2.408	2.099	448	201	100	46	2	45	12	2.007	217	4.900	20	0,3
	Tổng cộng	**16.896**	**15.166**	**16.342**	**52.500**	**7,30**	**193**	**240**	**131.440**	**180.560**	**20.380**	**18.520**	**4.030**	**1.850**	**600**	**300**	**80**	**800**	**100**	**15.000**	**12.000**	**42.000**	**25,9**	**0,25**